

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên)
AN THỊ THU HÀ – TRƯƠNG THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN BÍCH THỦY

Bài tập cuối tuần Tiếng Anh

THEO CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC MỚI

Lớp

3

Tập một



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên)
AN THỊ THU HÀ – TRƯƠNG THỊ NGỌC MINH – NGUYỄN BÍCH THỦY

Bài tập cuối tuần **Tiếng Anh**

THEO CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH TIỂU HỌC MỚI

Lớp **3** Tập một



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Name: _____

Class: _____

School: _____



TUẦN 1 + 2

UNIT 1

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

H-: hello

-i: hi

VOCABULARY

Hi/ Hello.:

Xin chào.

Goodbye/Bye.:

Tạm biệt.

I am...:

Tôi là...

GRAMMAR

Sentence Patterns

Hello. I'm Mai.

Hi, Mai.

Goodbye/Bye.

I am = I'm

Grammar Help

- Câu chào "**Hi.**" dùng để chào những người cùng lứa tuổi.
- Câu chào "**Hello.**" dùng để chào những người ngang hàng, nhỏ hơn hoặc lớn hơn mình.
- Lời tạm biệt "**Bye.**" dùng để chào bạn bè cùng lứa.
- Lời tạm biệt "**Goodbye.**" dùng để chào những người lớn tuổi hoặc những người nhỏ tuổi hơn mình.

Exercise 1: Complete the dialogue. (Hoàn thành đoạn hội thoại.)



Hello. I'm (1)_____.



Hi, (2)_____. I'm (3)_____.



Nice (4)_____ meet you, (5)_____.



Nice to (6)_____ too.



Exercise 2: Fill in the blank. (Điền vào chỗ trống.)



1. Hi. I _____ Nam.



2. He _____ Bach.



3. They _____ my friends.



4. She _____ Mai.

Exercise 3: Look at the pictures and choose the correct words to complete the sentences. (Xem tranh và chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.)

1. _____ is Minh.

- a. He
- b. She
- c. I



2. Hello. I _____ Nga.

- a. am
- b. is
- c. are



3. Hello. I'm _____.

- a. family
- b. house
- c. Phong



4. _____, Nga.
See you soon.

- a. Goodbye
- b. Good bye
- c. Good morning



Exercise 4: Look at the pictures and answer the Yes/No questions.
(Xem tranh và trả lời câu hỏi Yes/No.)



1. Is she Linda?

_____.



2. Are they Linh and Ninh?

_____.



3. Is he Peter?

_____.



4. Is she Mary?

_____.

TUẦN 2 BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 5: Circle the correct sentences. (Khoanh tròn câu đúng.)

1. A. I's Mai.

B. I'm Mai.



2. A. Hello, I is Minh.

B. Hello, I am Minh.



3. A. Nice to meet you.

B. Nice two meet you.



4. A. Goodbye, see me soon.

B. Goodbye, see you soon.



Exercise 6: Read the dialogues and tick the correct pictures. (Đọc hội thoại và chọn tranh tương ứng.)

1. A: Is she Mai?

B: Yes, she is.

a

☐

b

☐

2. A: Is he Nam?
B: Yes, he is.

a



b



3. A: Is she Lucy?
B: No, she isn't.

a



b



4. A: Are they Vy and Thuy?
B: Yes, they are.

a



b



Exercise 7: Complete the dialogues. (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau.)



Hello. I'm Nam.



(1) _____. I'm Phong.



Nice to meet you, Nam.



(2) _____, Phong.



Goodbye, Phong.



(3) _____, Nam.

See you again.



(4) _____ soon.

Exercise 8: Find the words. (Tìm từ trong ô chữ.)

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

H	I	L	C	H
M	E	E	T	F
A	O	L	U	X
I	M	V	L	P
B	Y	E	U	O
S	N	A	M	T

TUẦN 3 + 4

UNIT 2

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

L-: Linda Lan

n-: Nam name

VOCABULARY

meet:

Nice to meet you.:

spell:

name:

your:

too:

how:

myself:

gặp

Rất vui được gặp bạn.

đánh vần

tên

của bạn

cũng

như thế nào

bản thân, chính tôi

GRAMMAR

Sentence Patterns

1. A: Hi. I'm (Mike).

B: Hello. (Mike). I'm (Nam).

Nice to meet you.

2. A: How do you spell your name?

B: (N-A-M).

Grammar Help

- Câu hỏi **"How do you spell your name?"** dùng để hỏi cách đánh vần tên của người đang nói chuyện cùng em.
- Khi trả lời, em đánh vần tên theo bảng chữ cái tiếng Anh. Khi viết, em nhớ viết in hoa và dùng dấu gạch ngang giữa các con chữ.

**TUẦN
3**

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Find, match the words in the box and write them on the lines. (Tìm và viết các từ cho sẵn vào dòng trống sao cho thích hợp.)

Mike	name	Nam	my
nice	me	meet	next

m-

Mike

n-

Nam

Exercise 2: Circle the correct answer in each line to complete the dialogue. Read aloud the sentence. (Chọn đáp án đúng để hoàn thành đoạn hội thoại rồi đọc to cả câu.)



Hello. I'm (0) _____.

my

Mike



Hi, Mike. I'm (1) _____.

Nam

nice

(2) _____ to meet you.

my

Nice



Nice to (3) _____ you too.

me

meet



How do you spell your (4) _____?

name

Mike



(5) ___-I-K-E.

N

M

Exercise 3: Write the missing letters in The ABC Song and sing. (Em hãy viết những chữ cái còn thiếu trong bài hát bảng chữ cái tiếng Anh rồi cùng hát nhé.)



A	B	C	D	E		
H	I		K	L	M	N
				S	and	T
U				and	Y	and

*Now I know my ABC's.
Next time won't you sing with me?*

Exercise 4: Read and complete the sentence. (Đọc rồi hoàn thành câu.)

1. How do you spell your name?

N-A-M.



2. How do you spell _____?



3. How do you _____?



4. How _____?



5. _____?



Exercise 5: Read and complete the dialogue. (Đọc rồi hoàn thành đoạn hội thoại.)

you nice I'm meet spell



Linda: Hello. (1) _____ Linda.

Peter: Hi, Linda. I'm Peter. (2) _____ to meet you.

Linda: Nice to (3) _____ you too.

How do you (4) _____ your name, Peter?

Peter: That's P-E-T-E-R, Peter. And what about (5) _____?

Linda: L-I-N-D-A, Linda.

Exercise 6: Circle the correct answer a, b or c. See the example. (Chọn đáp án đúng bằng cách khoanh tròn a, b hoặc c. Câu 0 là ví dụ.)

0. Hello!

- a. Hi!
- b. Jenny.
- c. Bye.

1. Nice to meet you!

- a. Hello!
- b. Nice to meet you too.
- c. I'm David.

2. How do you spell your name?

- a. I'm Jenny.
- b. Nice to meet you.
- c. J-E-N-N-Y.

3. Hi. I'm David.

- a. Hello, David. I'm Jenny.
- b. Goodbye.
- c. That's J-E-N-N-Y.

4. Goodbye, Jenny.

- a. Hi, David.
- b. Bye. See you later.
- c. Nice to meet you.

Exercise 7: Reorder the words to make sentences. (Sắp xếp các từ sau thành câu.)

1.

. Hello Tom I'm ,

2.

you Nice meet . to



3.

you

your

name

How

spell

do

?

4.

meet

too

Nice

you

.

to

Exercise 8: Read and connect. (Đọc và nối tranh với các câu trong mỗi đám mây sao cho đúng.)

Hello. I'm Peter.

A

1



Nice to meet you.

B

2



How do you spell
your name?

C

3



TUẦN 5 + 6

UNIT 3

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

-l:

Hello

-n:

thanks

VOCABULARY

DANH TỪ

greeting:

Mr.:

Mrs.:

Miss/ Ms.:

chào hỏi

ngài, ông, thầy

bà, cô

cô

TÍNH TỪ

fine:

OK:

khỏe

khỏe, ổn.

PHÓ TỪ

together:

cùng nhau

GRAMMAR

Sentence Patterns

How are you?

I'm fine, thank you. And you?

I'm OK, thanks.

Grammar Help

Cấu trúc: - "How are you?" để chào hỏi, hỏi thăm khi gặp nhau.

- "And you?" khi hỏi lấy lại câu hỏi phía trên.

Example: How are you?

I'm fine, thank you. And you?

TUẦN
5

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Reorder the letters to make words. (Sắp xếp lại chữ để tạo từ.)

0.



I'M OK.

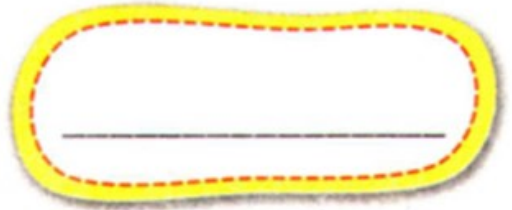
1.



2.



3.



4.



Exercise 2: Fill the missing letters to make words. (Điền vào chỗ trống để có từ đúng.)

1.



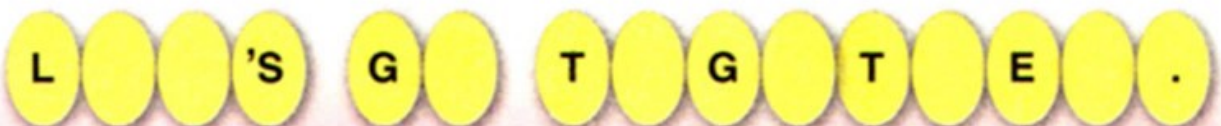
2.



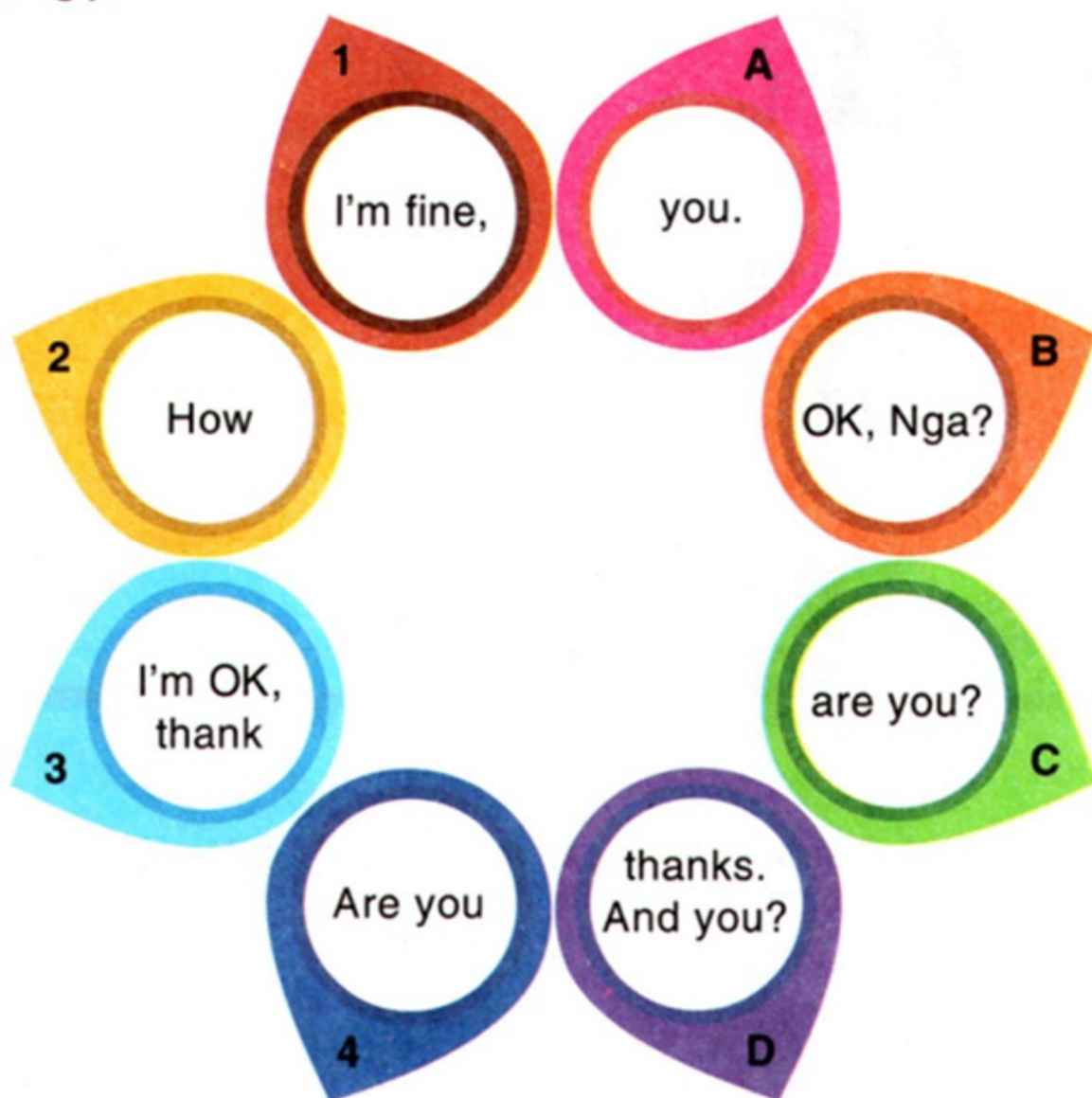
3.



4.



Exercise 3: Match the words to complete sentences. (Ghép các từ tạo câu đúng.)



Exercise 4: Reorder the words to make sentences. (Sắp xếp từ thành câu.)

1. Linda. are How Hello, you?

2. Hello, I'm fine, you? And thanks. Mrs. Lan.

3.

Are OK, you Nga?

4.

together. go Let's

TUẦN
6

BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 5: Match "am / is / are" to the right subjects. (Nối "am / is / are" với chủ ngữ đúng.)

IS

AM

ARE

I...



YOU...



THE GIRL...



THE BOY...



WE...



Exercise 6: Read the questions and write the answers. (Đọc câu hỏi và viết câu trả lời.)

1.

thanks. And you? fine, I'm

Hello, Linda.
How are you?



2.

OK, thank I'm you.

Hello, Nga.
How are you?



3.

I Yes. now Thanks. OK am

Are you OK, Nam?



Exercise 7: Use the words in the box to write the dialogue. (Dùng các từ trong khung để viết đoạn hội thoại.)



Exercise 8: Draw and write about yourself. (Vẽ và viết về bạn.)



Nice to meet you.

I'm _____.

I'm _____.

TUẦN 7 + 8

UNIT 4

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

Th-: This That

T-: Tom Tony

VOCABULARY

Kate, John, Linda,
Mary, Ms.White:

tên riêng

DANH TỪ

name:

tên

TÍNH TỪ

my:

của tôi

nice:

vui

ĐỘNG TỪ

spell:

đánh vần

GRAMMAR

Sentence Patterns

What's your name?

My name's Linda.

What's = What is
name's = name is

Grammar Help

Ta dùng câu hỏi "What's your name?" khi hỏi tên một người nào đó.

Example: What's your name?: tên của bạn là gì?

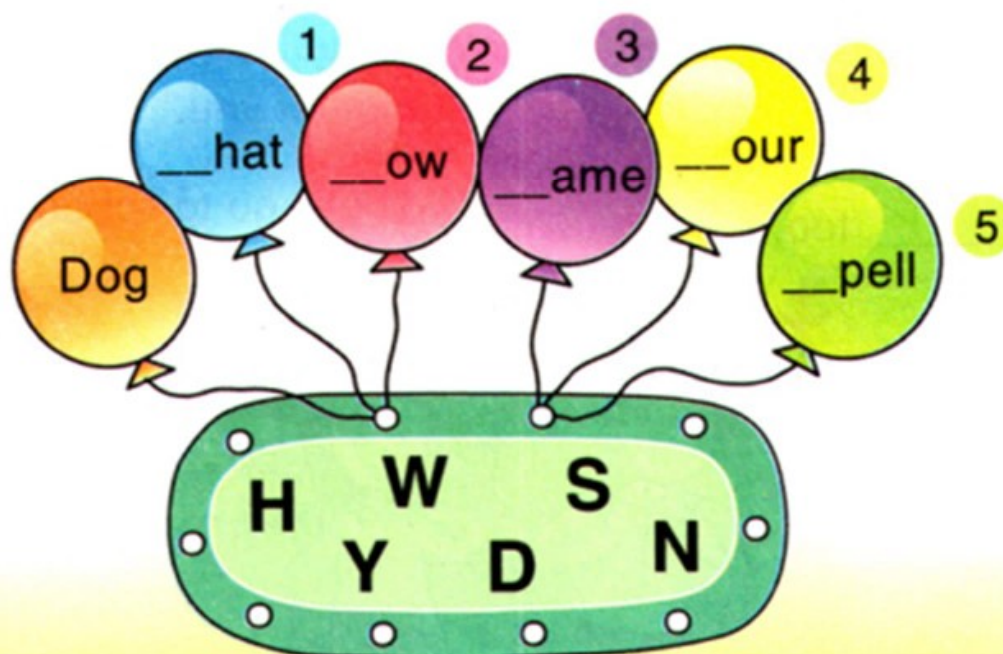
Câu trả lời là: My name's + tên.

hoặc: I'm + tên.

TUẦN
7

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Find and write the first letters to complete the words.
(Tìm và viết chữ cái đầu tiên để hoàn thành từ.)



Exercise 2: Find and write the words. (Tìm và viết các từ trong ô chữ.)

0. IS

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

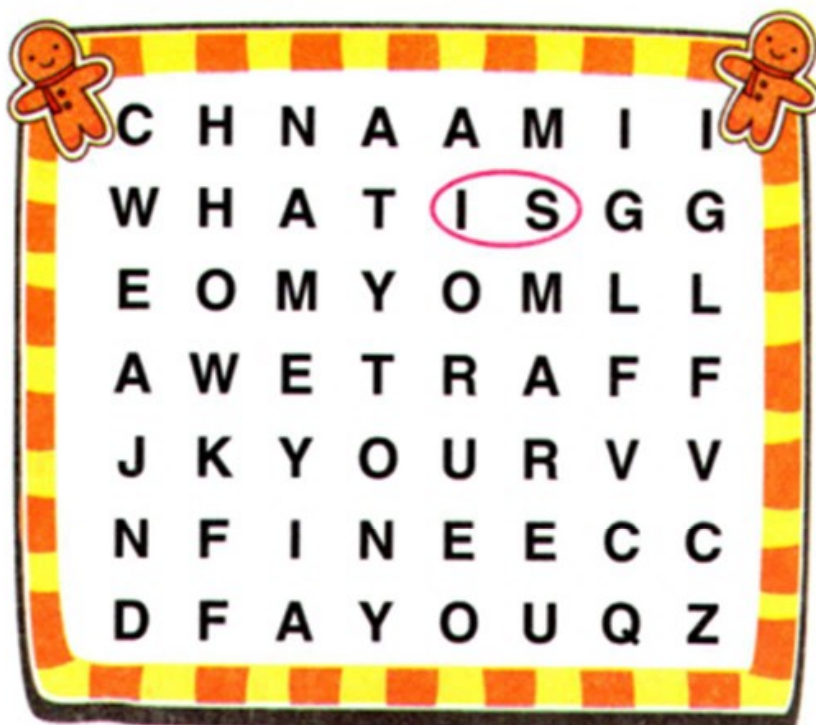
6. _____

7. _____

8. _____

9. _____

10. _____



Exercise 3: Complete the dialogue with the words in the box. (Hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong khung.)

Hello name my is Nice you to What

Hello. My (1) name is Kate.

(2) _____ is your name?

Nice (7) _____ meet

(8) _____, too.

(3) _____. (4) _____ name

(5) _____ John. (6) _____

to meet you.

Let's go to school together.



Exercise 4: Connect the questions and answers. (Nối câu hỏi với câu trả lời).

1. How are you?

A. We are fine, thank you.

2. What's your name?

B. My name's Tony.

3. How do you spell your name?

C. I'm OK, thanks.

4. How are you?

D. That's T-O-N-Y.

**TUẦN
8**

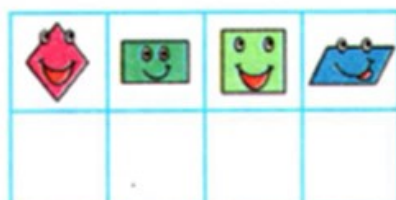
BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 5: Use the code board to write the secret sentences. (Sử dụng bảng mật mã để viết các câu bí mật.)

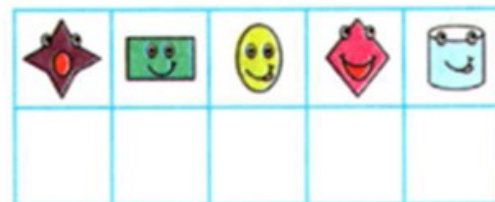
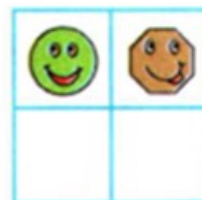
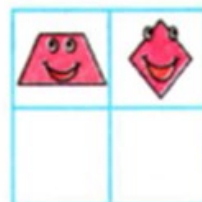
							
A	D	E	I	H	N	M	?

								
O	P	R	S	T	U	W	Y	.

1.



2.



Exercise 6: Make questions for the answers. (Viết câu hỏi cho câu trả lời.)



_____?

I'm fine, thank you.

_____?

My name's Mary.

_____?

That's M-A-R-Y.



Exercise 7: Read the dialogue and write TRUE (T) or FALSE (F). (Đọc đoạn hội thoại và viết câu trả lời Đúng (T) hoặc Sai (F) cho các câu phía dưới.)

Hi. My name's Tom.
Nice to meet you, too.

Hi. My name's Tony.



Hello, children.
I'm Ms. White.
Let's talk about you!

Hello.
My name's Linda.

Hello.
My name's Kate.
Nice to meet you.

1. Tony is a boy.

☐

2. Kate is a boy.

☐

3. Tom is a girl.

☐

4. Linda is a boy.

☐

5. Ms. White is a teacher.

☐

TUẦN 9 + 10

UNIT 5

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

T-: Tony Tina

y-: yeah yes

VOCABULARY

Mai, Nam, Tom, Tony, Tina:

tên riêng

DANH TỪ

newcomer:

người mới, bạn mới

friend:

bạn bè

ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

this:

đây

that:

kia

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

he:

anh ấy, ông ấy, chú ấy

she:

cô ấy, bà ấy, chị ấy

Sentence Patterns

Who is that?

- It's Linda.



Is that Tony?

- Yes, he is.

Is he a newcomer?

- No, he isn't.



Is this Tina?

- Yes, she is.

Is she your friend?

- No, she isn't.



Grammar Help

- Câu hỏi: **Who is that?** / **Is + this/that + tên riêng / danh từ chỉ người?**: dùng để hỏi những thông tin về một người nào đó.

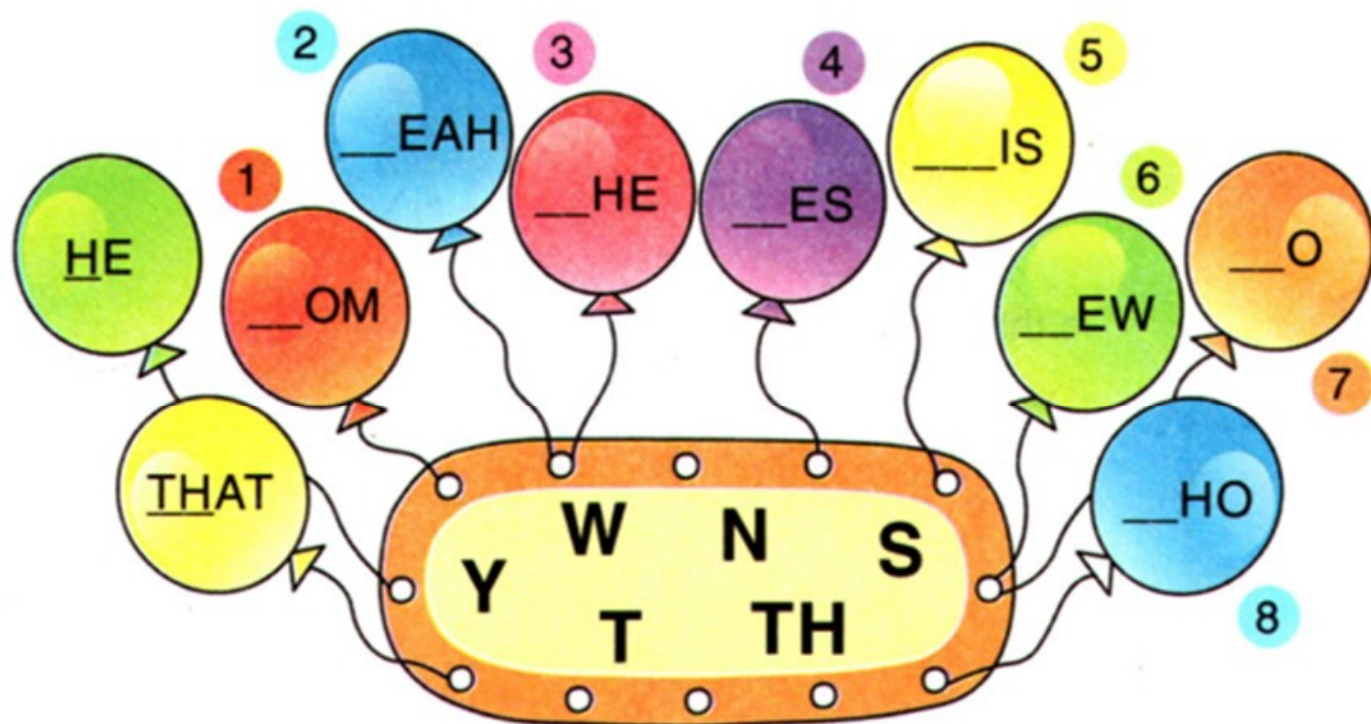
- **Is this....**: được dùng khi người nói đứng gần người cần hỏi.

Ví dụ: Is this Nam? (Đây là Nam à?)

- **Is that....**: được dùng khi người nói đứng xa người cần hỏi.

Ví dụ: Is that Linda? (Kia là Linda à?)

Exercise 1: Find and write the missing letters to complete the words.
(Tìm và viết chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)



Exercise 2: Look at the pictures and make questions for the answers.
(Xem tranh và đặt câu hỏi cho câu trả lời.)

0. Example:

Tom: Is this Mrs White?

Peter: Yes, she is.

Tom: Is she a teacher?

Peter: No, she isn't. She is a nurse.



1. Linda: _____?

Nga: Yes, he is.

Linda: _____ (student)?

Nga: Yes, he is.



2. Peter: _____?

Mary: Yes, she is.

Peter: _____ (new teacher)?

Mary: Yes, she is.



3. Tom: _____?

Alan: Yes, he is.

Tom: _____ (doctor)?

Alan: No, he isn't. He is a worker.



Exercise 3: Reorder the letters to make the correct words. (Sắp xếp lại các chữ cái để có từ đúng.)

0.

s h i t

this

1.

e w n c o e r m

2.

o n y T

3.

h t a t

4.

f r e i d n

5.

L n i a d

Exercise 4: Put A, B, C or D in order to make a complete sentence.
(Sắp xếp lại thứ tự A, B, C hoặc D để có câu đúng.)

0. Example: He _____ .

A. Tony B. is

He (B) (A).
He is Tony.

1. This _____ .

A. Linda B. is

2. _____ friend.

A. is B. she C. my

3. _____ ?

A. that B. Nam C. Is

4. _____ .

A. he B. is C. Yes,

5. _____ ?

A. he B. is
C. newcomer D. a

Exercise 5: Complete the words. (Viết từ đúng.)

1. Hi, Nam. _ _ i _ is Linda.
She is my new friend.



2. How do you s _ _ _ _ your name, Tony?



3. They are best f _ _ _ _ _ .



4. _ _ _ t is Lucy.
She is a newcomer.



5. My name is Ann.
What's y _ _ _ name?



Exercise 6: Circle the odd one out. (Tìm phương án khác với những phương án còn lại.)

Example:

A. Hi.

B. Hello.

C. Goodbye.



C. Goodbye.

1.

A. he

B. she

C. your



2.

A. Tony

B. Linda

C. Mai



3.

A. Nice to meet you.

B. See you later.

C. Good night.



4.

A. Who's that?

B. Who's this?

C. This is Tom.



5.

A. What's your name?

B. Can you spell your name?

C. How are you?



Exercise 7: Complete the dialogue with the provided words. (Hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong khung.)

How that newcomer Her



Peter: Hello, Jane. (1) _____ are you?

Jane: Fine, thanks. And you?

Peter: I'm fine, too. Is (2) _____ your new friend?

Jane: Yes, she is. She's a (3) _____.

Peter: What's her name?

Jane: (4) _____ name is Lucy.



MIDTERM TEST I

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Exercise 1: Look and tick (✓) or cross (✗). See example. (Em hãy xem tranh và tick vào ô đúng hoặc gạch chéo vào ô sai. Xem ví dụ.)

0. Hello, I'm Mai.

✓



00. Hi, I'm Nam.

✗



1. Hello, Mai. I'm Nam.



2. Hi. I'm Tony.



3. Hi, Tony. I'm Mary.



4. Hello. I'm Linda.



Exercise 2: Complete the words and say them aloud. (Em hãy hoàn thành từ và đọc to.)

1. _ello

2. _es

3. _inda

4. th_nks

5. __is

Exercise 3: Look and Write the answers. (Xem tranh và viết câu trả lời.)

1. What's her name?

_____.



2. What's his name?

_____.



3. Is she Linda?

_____.



4. Is he Peter?

_____.



5. Is this Lucy?

_____.



Exercise 4: Reorder the words to make sentences. (Sắp xếp từ thành câu.)

1. My friend is Peter new .

_____.

2. What her is name ?

_____.

3. name Her Alice is .

_____.

4. Hi, Lucy is my name .

_____.

5. spell How do you name his ?

_____.

6. That P-E-T-E-R is .

_____.

Exercise 5: Complete the dialogues. Use the words in the box. (Hoàn thành các đoạn hội thoại sau. Dùng từ đã cho trong khung.)

A

meet Linda name

- Hi. I'm (1) _____. What's your name?
- Hello, Linda. My (2) _____ is Nam. Nice to (3) _____ you.
- Nice to meet you, too. Let's play!

B

that spell is

- Who's (1) _____?
- She (2) _____ Ngan. She is a new pupil.
- How do you (3) _____ her name?
- That's N-G-A-N.

Exercise 6: Look and complete the sentences. (Xem tranh và hoàn thành câu.)

1. _____. I'm Nick.



2. How do you spell your _____?



3. This is _____.



4. Is _____ May?

- No, she is Linda.



5. How do you spell his name?

- That's _____.



Exercise 7: Read and circle the correct answers. (Đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)

1. Hi. I _____ Mary.

is

am

2. _____ she a newcomer?

Is

Are

3. What _____ your name?

are

is

4. How _____ you spell your name?

does

do

5. She _____ Mai.

are

is

TUẦN 11 + 12

UNIT 6

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

-ch:

which

-oo-:

school

VOCABULARY

primary school:

trường tiểu học

Kim Dong Primary School:

Thang Long Primary School:

Hoa Sen Primary School:

Hoa Mai Primary School:

Park Primary School:

New Primary School:

Misa Primary School:

Queen Primary School:

tên riêng các trường

GRAMMAR

Sentence Patterns

This is my school.

It's Thang Long Primary School.

That is my school.

It's Kim Dong Primary School.

Which is your school?

This one. / That one.

What school is it?

It's Rose Primary School.

Grammar Help

- Cấu trúc: **This is/That is + tên trường**: dùng để giới thiệu về ngôi trường em đang học.

- Cấu trúc: **Which is your school?**

What school is it?

hỏi thông tin về một ngôi trường nào đó.

TUẦN
11

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Find the names of the schools in the textbook. (Em hãy tìm tên các trường em đã học trong sách giáo khoa.)

A	D	E	G	H	K	I	M	D	O	N	G	T
P	R	I	M	A	R	Y	S	C	H	O	O	L
G	F	S	H	O	A	S	E	N	B	N	H	P
T	E	S	J	S	S	J	R	O	S	E	Z	A
A	M	L	K	E	E	M	N	D	O	A	F	R
Q	U	E	E	N	M	I	S	A	W	T	U	K

Write down the names here:

1.

2.

3.

4.

5.

6.

Exercise 2: Look at the pictures and write the answers as example.
(Em hãy nhìn tranh và viết câu trả lời theo ví dụ.)

0. *Example:*

What school is it?

It's Kim Dong Primary School.



1. What school is it?



2. What school is it?



3. What school is it?



Exercise 3: Reorder the words to make correct sentences and rewrite the sentences in the blanks. (Sắp xếp lại các từ để có câu đúng và viết lại câu vào chỗ trống.)

1.

is This my school .

2.

It's new a . school

3.

school is ? it What

4.

do you its How spell name?

5.

that Is your school ?

Exercise 4: Circle the correct answer for the question. (Em hãy chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi.)

1. What school is it?

- A. This is my school.
- B. It's a school.
- C. It's Hoa Sen Primary School.

2. Is it your school?

- A. Yes, it is.
- B. It's a primary school.
- C. Yes, thank you.

3. What is your school's name?

- A. It's Hoa Mai Primary School.
- B. My name is Hoa.
- C. No, it isn't.

4. Whose school is it?

- A. No, it isn't.
- B. It's my school.
- C. It's a primary school.

5. How do you spell your school name?

A. That's K-I-M L-I-E-N.

B. It's a school.

C. My name is Hoa.

Exercise 5: Read the passage and choose the words in the box to fill in the blank. (Đọc đoạn văn và chọn từ để điền vào chỗ trống.)

My friend Lucy school Queen



Hello, everyone! (1)_____ name's Linh. This is my (2)_____. Her name is (3)_____. We are in grade three. That is our new (4)_____. It's (5)_____ Primary School. We love our new school very much.

Exercise 6: Read the dialogue and match with the right picture. (Đọc hội thoại và nối với tranh đúng.)

1. : Which is your school?

: That one. Rose Primary School.

a.



2.  : Which is your classroom?

 : This one. 3A.



3.  : Who is your new friend?

 : He is Peter.



4.  : Is that your new teacher?

 : Yes, she is.



5.  : What is his name?

 : His name is Tom.



Exercise 7: Draw your new school. (Vẽ ngôi trường mới của em.)



TUẦN 13 + 14

UNIT 7

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

sm-:

small smile

b-:

big book

VOCABULARY

classroom:

phòng học

library:

thư viện

music room:

phòng học nhạc

computer:

máy vi tính

big:

to

small:

nhỏ

new:

mới

short:

ngắn

long:

dài

GRAMMAR

Sentence Patterns

Is that your school?

Yes, it is. / No, it isn't.

Is it new?

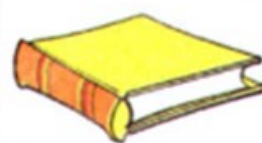
Yes, it is. / No, it is not.

it is not = it isn't



school

This book is big.



book

Grammar Help

Cấu trúc "Is it new/old/big/...?" dùng để hỏi về tính chất của người hoặc vật.

Các từ **big/small/old/new** dùng để nói về hình thái của vật.

TUẦN
13

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Choose the correct picture. (Chọn tranh đúng.)

1. classroom

a.



b.



2. book

a.



b.



3. music room

a.



b.



4. computer

a.



b.



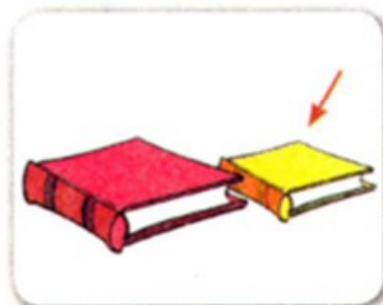
Exercise 2: Look at the picture and complete the words. (Xem tranh và hoàn thành từ.)

1.



__ AG

2.



__ __ ALL

3.



__ ALL

4.



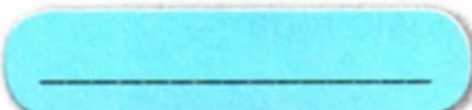
__ U __ IL

Exercise 3: Find the opposite word. (Tìm từ trái nghĩa.)

1.

SMALL

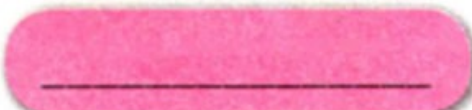
><



2.

NEW

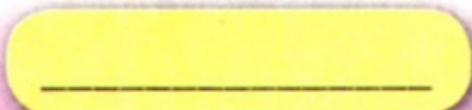
><



3.

SHORT

><



Exercise 4: Look at the pictures and answer Yes/No questions. (Xem tranh và trả lời câu hỏi Yes/No.)

1. Is that your school?



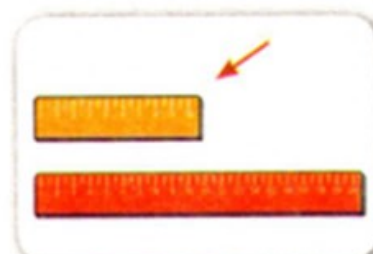
2. Is that your classroom?



3. Is it new?



4. Is it short?



Exercise 5: Look at the picture and write the sentence with the given word. (Xem tranh và viết câu với từ đã cho.)

Example:

This book is big.

big

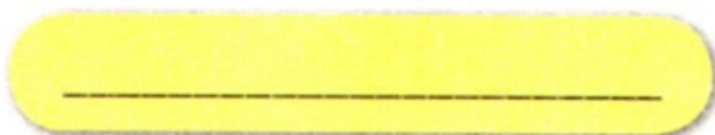


1. _____

new



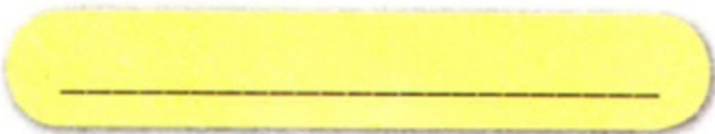
2.



long



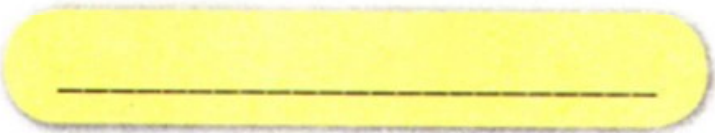
3.



small



4.



short

TUẦN
14

BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 6: Look at the box and write the sentences. (Nhìn bảng và viết câu.)

	Small	Big	Long	Short
0 		X		
1 			X	
2 	X			
3 				X

Example: 0. *This is a big car.*

1.

2.

3.

Exercise 7: Match the word with the right picture. (Nối từ và tranh.)

1.

car

2.

books

3.

classroom

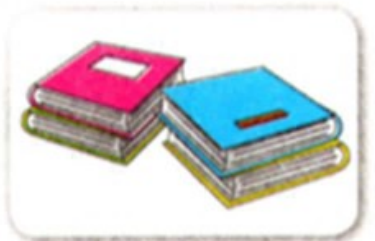
4.

library

5.

pen

a.



b.



c.



d.



e.



Exercise 8: Look at the box and answer the questions. (Xem bảng và trả lời câu hỏi.)

	new	old	long	short
		X	X	
	X			X

1. Is this ruler new?

2. Is this rubber short?

3. Is this ruler long?

4. Is this rubber old?

TUẦN 15 + 16

UNIT 8

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

-ns: pens

-ls: pencils

VOCABULARY

ruler:

pencil:

pencil sharpener:

pencil case:

pen:

rubber:

school bag:

backpack:

book:

notebook:

board:

thước kẻ

bút chì

cái gọt bút chì

hộp bút

bút mực

cái tẩy

cặp sách

ba lô

sách

vở

bảng

GRAMMAR

Grammar Help

This / That / These / Those là những đại từ chỉ định.

This: dùng để giới thiệu một vật ở gần.



This is a book.

Số nhiều của **This** là **These**.

That: dùng để giới thiệu một vật ở xa.



That is a ruler.

Số nhiều của **That** là **Those**.

TUẦN
15

BÀI TẬP CƠ BẢN

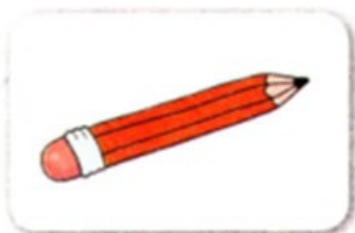
Exercise 1: Look and write the missing letters. (Nhìn tranh và viết các chữ cái còn thiếu để hoàn thành các từ sau.)

0.



B O O K

1.



P N C L

2.



U B E R

3.



B A C P A K

4.



 E N I L A S

5.



R L E

Exercise 2: Look, read and write the questions and answer. (Quan sát tranh, đọc rồi viết câu hỏi và trả lời theo mẫu.)

0. What's this?

It's a ruler.



1. What's _____?

It's _____.



2. _____?

_____.

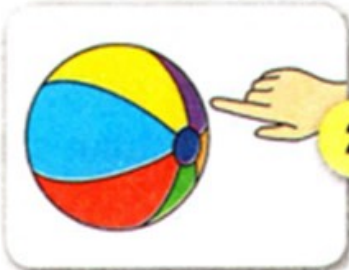


3. _____?

_____.



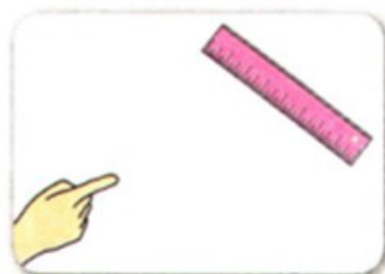
Exercise 3: Look and match. (Em hãy quan sát tranh rồi nối sao cho đúng.)

		
	0 This	
	That	
	These	
	Those	

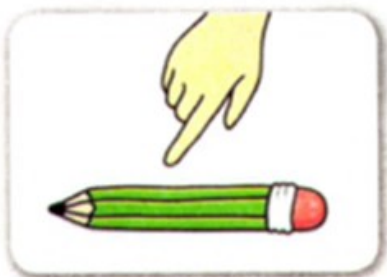
Exercise 4: Write this, that, these or those. (Viết các từ this, that, these hoặc those vào chỗ trống trong các câu hỏi sau sao cho đúng).



0. What's this?
It's a book.



1. What's _____?
It's a ruler.



2. What's _____?

It's a pencil.



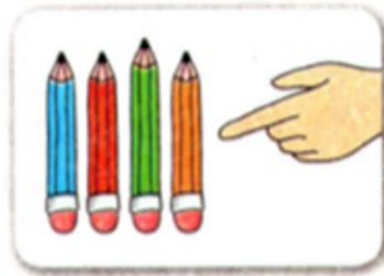
3. What are _____?

They're books.



4. What are _____?

They're school bags.



5. What are _____?

They're pencils.

**TUẦN
16**

BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 5: Circle the correct answer. (Khoanh tròn vào đáp án đúng.)

0. What's this? It's _____.

a book

books

1. What _____ these? They're rulers.

is

are

2. They're new _____.

pencil case

pencil cases

3. _____ is my pencil sharpener.

This

These

4. _____ are my new school things.

That

Those

5. Those are my rubbers. _____ old.

It's

They're



Exercise 6: Read and write the numbers in order. (Đọc và đánh số các đồ dùng học tập theo trình tự xuất hiện trong bức thư.)

From: Toni

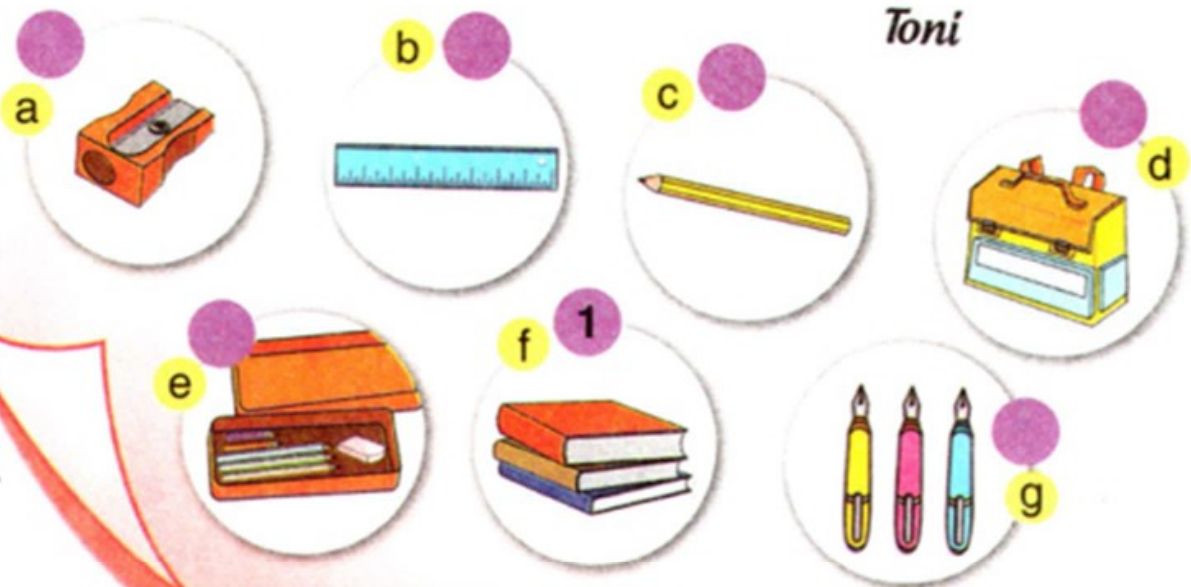
To: Pen friend

Subject: School things

Hi, pen friend!

How are you? I'm very happy. I've got new school things today. These are photos of my things. These are books. They are nice. This is my pencil. It's long. The ruler is short. Oh, this is my school bag. It's big. The pencil case is big but the pencil sharpener is small. These are nice pens. They're all from my mum and dad.

Toni



Exercise 7: Read the letter again. Are the sentences true (✓) or false (x)? (Đọc lại bức thư và xem những câu sau đúng (✓) hay sai (x).)

0. The school things are new.



1. The books are nice.



2. The pencil is short.

☐

3. The ruler is long.

☒

4. The school bag is big.

☐

5. The pencil sharpener is big, too.

☐

6. The pencil case is small.

☐

7. The pens are not nice.

☐

Exercise 8: Draw and write about your school things - See the example.
(Vẽ và viết để giới thiệu về những đồ dùng học tập của em, dùng từ gợi ý - Xem ví dụ.)



0. This is my book. It's big.



1. _____



3. _____



2. _____



4. _____



UNIT 9

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

C-:

can come close

SC-:

school

VOCABULARY

NOUNS

books:

windows:

bags:

VERBS

come (in):

go (out):

sit (down):

stand (up):

open:

close:

những quyển sách

những cái cửa sổ

những chiếc túi xách

đi vào

ra ngoài

ngồi xuống

đứng lên

mở

đóng

GRAMMAR

Sentence Patterns

Sit down, please.

Open/Close your book.

Stand up, please.

May I come in?

Yes, you can./No, you can't.

Grammar Help

Cấu trúc “**May I + Verb ...**” dùng trong câu đề nghị lịch sự.

Example:

May I sit down? (Em có thể ngồi xuống được không ạ?)

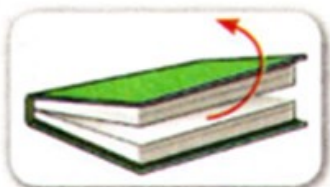
May I come in? (Em có thể vào lớp được không ạ?)

**TUẦN
17**

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Match the pictures with the name of the activities. (Nối tranh với các hoạt động.)

1.



2.



3.



4.



5.



6.



A. Come in, please.

B. Stand up, please.

C. Open your books, please.

D. Close your books, please.

E. Sit down, please.

F. Go out, please.

Exercise 2: Look and circle the words of the pictures. (Xem tranh và khoanh tròn từ tương ứng với bức tranh.)

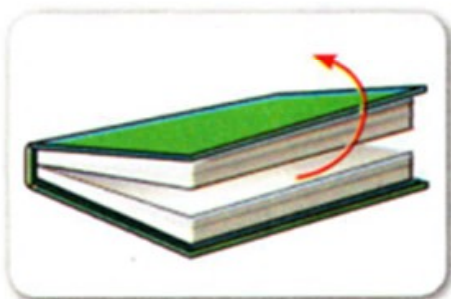
1.



2.



3.



4.



A	E	G	S	T	A	N	D	U	P	O	W
F	I	L	L	P	A	R	R	O	T	S	I
G	D	O	G	S	B	E	D	R	T	O	N
O	O	P	E	E	S	A	N	A	O	N	D
O	A	C	L	O	S	E	X	B	A	T	O
U	I	P	O	P	E	N	D	B	U	B	W
T	A	S	T	L	E	I	N	I	N	R	B
O	P	E	N	O	L	D	F	I	S	H	S

Exercise 3: Look, read and write T/F in the box. (Xem tranh, điền đúng và sai.)

1. Come in, please.

☐


2. Close your books.

☐


3. Sit down.

☐


4. Stand up.

☐


5. Go out.

☐


Exercise 4: Circle the best answer. (Khoanh tròn đáp án đúng nhất.)

1. Hello, teacher Nga.

Hello, Peter. Come _____, please.

A. on B. out C. in



2. May I _____ out?

Yes, please.

A. go B. come C. am



3. Hello, teacher Lan.

Hello, children. Please _____ down.

A. stand B. sit C. go



4. _____ your books, please.

Yes, Miss.

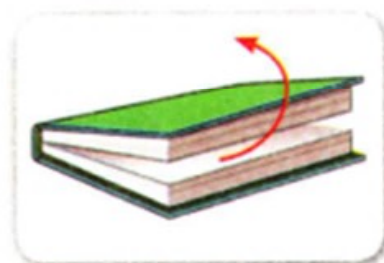
A. Close B. Open C. Say



5. May I _____ my book?

No, you cannot.

A. read B. open C. close



**TUẦN
18**

BÀI TẬP NÂNG CAO

Exercise 5: Match the words in column A with the words in column B and say complete sentences. (Nối các từ ở cột A với các từ ở cột B và đọc to câu hoàn chỉnh.)

A

1. Open your

2. Please,

3. May I

4. Stand

5. Close

B

A. come in?

B. books, please.

C. up, please.

D. your books, please.

E. sit down.

Exercise 6: Look and complete the words. (Xem tranh và hoàn thành từ.)

1. Please, c__me in.



2. Sta__d up, please.



3. C__ose your books, please.



4. Sit do__n, please.



5. __ay I go out?



Exercise 7: Match the sentence in A with the sentence in B and the right picture. (Nối câu ở cột A và câu ở cột B và tranh phù hợp.)

A

1. Hello, teacher An.

2. Hello, teacher.
May I come in?

3. Close your books,
please.

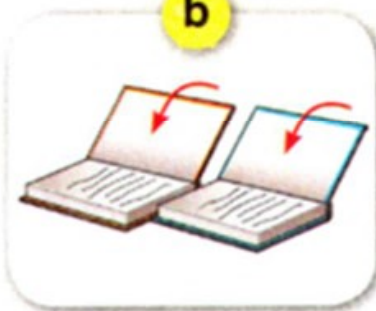
4. May I go out,
teacher?

5. May I open my
books?

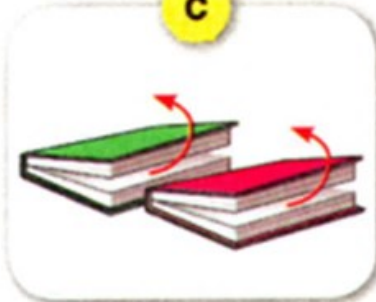
a



b



c



d



e



B

A. Yes, you can.

B. No, you cannot.

C. Hello class.
Please, sit down.

D. Yes, teacher.

E. Hello, Jim.
Come in, please.

Exercise 8: Look and write the right words in the gaps. (Nhìn tranh và viết từ đúng vào chỗ trống.)

1. May I _____ down?



2. Can you _____ your books?



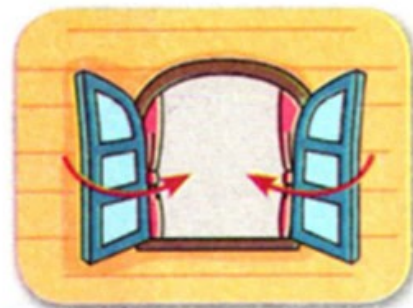
3. Please stand _____.



4. Tom, _____ in.



5. _____ the windows, please.



TUẦN 19 + 20

UNIT 10

TÓM TẮT KIẾN THỨC

PHONICS

br-: break brown

pl-: play please

VOCABULARY

NOUNS

break time:	giờ ra chơi
hide-and-seek:	trò chơi trốn tìm
football:	bóng đá
volleyball:	bóng chuyền
tennis:	quần vợt
badminton:	cầu lông
chess:	cờ vua
puzzle:	trò chơi ô chữ
chat:	trò chuyện, tán gẫu

VERBS

play:	chơi
run:	chạy
talk:	nói

GRAMMAR

Sentence Patterns

What do you do at break time?

- I play hide-and-seek.

I like playing football/badminton.

Do you like playing chess?

- Yes, I do./No, I don't.

Grammar Help

Cấu trúc **I like + V-ing...**: để diễn tả sở thích muốn làm gì, chơi gì.

Example:

I like chatting with my friends. (Tôi thích tán gẫu với bạn bè.)

I like playing chess. (Tôi thích chơi cờ vua.)

TUẦN
19

BÀI TẬP CƠ BẢN

Exercise 1: Match the pictures with the name of the games. (Nối tranh với hoạt động phù hợp.)

1



2



a. table tennis

b. chess

c. volleyball

d. flying kites

e. badmitnon

3



4



5



Exercise 2: Find and circle the words of games. (Em hãy tìm và khoanh tròn từ chỉ các trò chơi.)

1.



2.



3.



4.



B	F	O	O	T	B	A	L	L	E	H	K
B	A	D	M	I	N	T	O	N	T	O	T
D	O	L	L	S	S	A	N	A	O	N	E
K	A	M	E	L	F	O	X	B	A	T	N
H	I	D	E	A	N	D	S	E	E	K	N
C	A	S	T	L	E	I	N	I	N	R	I
S	A	E	N	N	L	I	A	T	D	E	S
V	O	L	L	E	Y	B	A	L	L	H	S

Exercise 3: Look, read and write T/F in the box. (Xem tranh và điền đúng sai.)

1. playing football

☐

2. drawing a picture

☐

3. flying kites.

☐

4. playing paper boats

☐

5. playing hide-and-seek

☐

Exercise 4: Circle the best answer. (Khoanh tròn câu trả lời đúng.)

1. What is that?

It is a _____.

- A. top B. ball C. yo-yo



2. What do you like playing?

I like playing _____.

- A. table tennis B. tennis C. games



3. Oh, it's the break time.

Yes, let's play _____.

- A. chess B. badminton C. table tennis



4. Come and play _____.

Yes, let's.

- A. balls B. football C. kites



5. Hi, Linda.

Let's play _____.

- A. kite B. hide-and-seek C. tennis



Exercise 5: Match the pictures with the sentences. (Nối tranh và câu phù hợp.)



1. Let's play badminton.

2. I like playing with a yo-yo.

3. They like playing chess.

4. We like playing paper boats.

5. He likes flying kites.



Exercise 6: Look and complete the words. (Xem tranh và hoàn thành từ.)

1. I like f__ying planes.



2. Let's play vo__leyball.



3. Billy is playing with a _____.



4. Can you play chess__? - Yes, I can.



5. I like playing badm__nton.



Exercise 7: Look and write the right words in the gaps. (Xem tranh và điền từ để hoàn thành câu).

1. Let's play _____.



2. Can you play _____?



3. I love flying _____.



4. I like doing _____.



5. I like _____ with my friends.



FINAL TERM TEST I

ÔN TẬP CUỐI KÌ I

Exercise 1: Look - Say the name of the picture - Circle the correct picture which has the sound in the box. Write the words. (Nhìn tranh - Đọc tên bức tranh và khoanh tròn vào tranh có chứa âm của các chữ trong khung. Viết từ.)

0.

-oo

a.



b.



book

1.

b-

a.



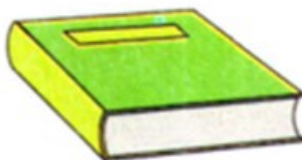
b.



2.

-s

a.



b.



3.

c-

a.



b.



4.

sc-

a.



b.



5.

pl-

a.



b.



Exercise 2: Circle the correct word under each picture. (Khoanh tròn một từ thích hợp dưới mỗi tranh.)

1



classroom

school

2



library

music room

3



pencil case

pencil sharpener

4



close the book

sit down

5



play chess

chat with friends

6



rubbers

rulers

Exercise 3: Look - Write the opposite. (Quan sát tranh - Viết một từ trái nghĩa với mỗi từ dưới đây.)

0.

sit



stand



1.

big



2.

long



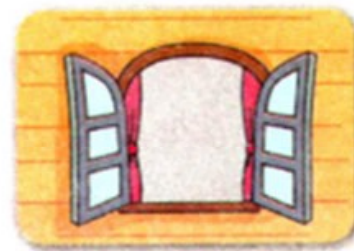
3.

new



4.

open



Exercise 4: Underline the correct word to complete the sentences. (Gạch dưới từ đúng để hoàn thành các câu sau.)

0.

(This / These / What) is a backpack.

2. What (is / are / do) those?
- (It / They / They're) pencils.
3. The music room (is / are / it) big and new.
4. Is your school small?
- No, it (is / isn't / big).
5. (Are / Don't / Do) you like playing badminton at break time?
- Yes, I (am / do / don't).

Exercise 5: Read the letter from Hanh to Carla - Write the names. (Đọc bức thư của Hạnh gửi Carla - Điền tên thích hợp vào các chỗ trống.)

Dear Carla,

Thanks for your letter. Today I want to tell you about our break time. I like playing hide-and-seek with my friends. Phong and Nam like playing football. They don't like chatting. Linh, Mai and Nga like doing puzzles. Minh likes playing badminton with Long. Do you chat with your friends? What do you do at break time?

*Write soon,
Hanh*



1. Minh, _____



2. _____



3. _____



4. _____

Exercise 6: Read the letter again and write T (true) or F (false). (Đọc lại bức thư trên rồi viết T nếu đúng, viết F nếu sai vào ô vuông cuối mỗi câu sau.)

1. Linh, Mai and Nga like doing puzzles.

☐ T

2. Phong and Nam like playing football.

☐

3. Phong and Nam like chatting.

☐ F

4. Linh, Nga and Mai like playing badminton.

☐

5. Minh and Long like playing badminton.

☐

6. Hanh likes playing hide-and-seek.

☐

Exercise 7: Reorder the sentences and rewrite in the blank. (Sắp xếp lại các câu sau sao cho đúng rồi viết các câu đó.)

1. do at what break you time do ?

What do you do at break time?

2. chat I with friends my .

3. like time playing at hide-and-seek we break .

4. you playing do badminton like ?

5. don't play in classroom we the football .

Exercise 8: Tell your friends about what you do/play or like doing/playing at break time. (Nói cùng các bạn em về những trò chơi mà em thích chơi trong giờ nghỉ giải lao nhé.)



At break time, I like playing
badminton with my friend.

What do you do at break time?

I like _____

ANSWER KEY

TUẦN 1+2 - UNIT 1

Exercise 1

- | | | |
|---------|---------|--------------|
| (1) Nam | (2) Nam | (3) Nga |
| (4) to | (5) Nga | (6) meet you |

Exercise 2

- | | | | |
|-------|-------|--------|-------|
| 1. am | 2. is | 3. are | 4. is |
|-------|-------|--------|-------|

Exercise 3

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. a | 3. c | 4. a |
|------|------|------|------|

Exercise 4

- | | |
|-----------------|---------------------|
| 1. Yes, she is. | 2. No, they aren't. |
| 3. Yes, he is. | 4. No, she isn't. |

Exercise 5

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 2. B | 3. A | 4. B |
|------|------|------|------|

Exercise 6

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. a | 2. a | 3. b | 4. a |
|------|------|------|------|

Exercise 7

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. Hello, Nam | 2. Nice to meet you |
| 3. Goodbye | 4. See you |

Exercise 8

- | | | |
|----------|--------|---------|
| 1. HELLO | 2. HI | 3. NAM |
| 4. MAI | 5. BYE | 6. MEET |

TUẦN 3+4 - UNIT 2

Exercise 1

m- : Mike, my, me, meet.

n- : Nam, nice, name, next.

Exercise 2

1. Nam 2. Nice 3. meet 4. name 5. M

Exercise 3

F, G, J, O, P, Q, R, V, W, X, Z

Exercise 4

2. How do you spell your name?	B-E-N.
3. How do you spell your name?	M-A-I.
4. How do you spell your name?	A-N-D-Y.
5. How do you spell your name?	T-O-M.

Exercise 5

1. I'm 2. Nice 3. meet 4. spell 5. you

Exercise 6

1. b 2. c 3. a 4. b

Exercise 7

1. Hello, I'm Tom.
2. Nice to meet you.
3. How do you spell your name?
4. Nice to meet you too.

Exercise 8

1. B 2. C 3. A

TUẦN 5+6 - UNIT 3

Exercise 1

1. HOW 2. FINE 3. THANKS 4. AND YOU?

Exercise 2

1. HOW ARE YOU? 2. WE ARE OK, THANKS.
3. I AM FINE. 4. LET'S GO TOGETHER.

Exercise 3

1. D 2. C 3. A 4. B

Exercise 4

1. Hello, Linda. How are you?
2. Hello, Mrs. Lan. I'm fine, thanks. And you?
3. Are you OK, Nga?
4. Let's go together.

Exercise 5

I am You are the girl is
the boy is We are

Exercise 6

1. I'm fine, thanks. And you?
2. I'm OK, thank you.
3. Yes, I am OK now. Thanks.

Exercise 7

- Hi. I'm Tony. How are you?
- Hello. I'm Kate. I'm fine, thank you. And you?
- I am OK, thanks.

Exercise 8

Example: I'm Lan. I'm a girl.

TUẦN 7+8 - UNIT 4

Exercise 1

- | | | |
|---------|---------|----------|
| 1. What | 2. How | |
| 3. Name | 4. Your | 5. Spell |

Exercise 2

- | | | | | |
|---------|--------|-------|---------|---------|
| 1. WHAT | 2. HOW | 3. WE | 4. FINE | 5. NAME |
| 6. YOUR | 7. YOU | 8. AM | 9. ARE | 10. MY |

Exercise 3

- | | | | |
|---------|---------|----------|--------|
| 1. name | 2. What | 3. Hello | 4. My |
| 5. is | 6. Nice | 7. to | 8. you |

Exercise 4

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. B | 3. D | 4. A |
|------|------|------|------|

Exercise 5

1. What is your name?
2. My name is Tony.

Exercise 6

1. How are you?
2. What is your name?
3. How do you spell your name?

Exercise 7

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. F | 3. F | 4. F | 5. T |
|------|------|------|------|------|

TUẦN 9+10 - UNIT 5

Exercise 1

- | | | | |
|---------|---------|--------|--------|
| 1. TOM | 2. YEAH | 3. SHE | 4. YES |
| 5. THIS | 6. NEW | 7. NO | 8. WHO |

Exercise 2

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| 1. Is that Tim? | - Is he a student? |
| 2. Is this Ms Susan? | - Is she your new teacher? |
| 3. Is that Mr Long? | - Is he a doctor? |

Exercise 3

- | | | |
|-------------|----------|---------|
| 1. newcomer | 2. Tony | 3. that |
| 4. friend | 5. Linda | |

Exercise 4

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. This (B) (A). | → This is Linda. |
| 2. (B) (A) (C) friend. | → She is my friend. |
| 3. (C) (A) (B)? | → Is that Nam? |
| 4. (C) (A) (B). | → Yes, he is. |
| 5. (B) (A) (D) (C)? | → Is he a newcomer? |

Exercise 5

- | | | | | |
|---------|----------|------------|---------|---------|
| 1. This | 2. spell | 3. friends | 4. That | 5. your |
|---------|----------|------------|---------|---------|

Exercise 6

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. A | 4. C | 5. C |
|------|------|------|------|------|

Exercise 7

- | | | | |
|--------|---------|-------------|--------|
| 1. How | 2. that | 3. newcomer | 4. Her |
|--------|---------|-------------|--------|

MIDTERM TEST I

Exercise 1

1. ✓

2. ✓

3. X

4. ✓

Exercise 2

1. hello

2. Yes

3. Linda

4. thanks

5. this

Exercise 3

1. Her name's Magy.

2. His name's Peter.

3. Yes, she is.

4. No, he isn't. He is Quan.

5. Yes, she is.

Exercise 4

1. My new friend is Peter.

2. What is her name?

3. Her name is Alice.

4. Hi, my name is Lucy.

5. How do you spell his name?

6. That is P-E-T-E-R.

Exercise 5

A. 1. Linda

2. name

3. meet

B. 1. that

2. is

3. spell

Exercise 6

1. Hi

2. name

3. Alex

4. that

5. P-H-O-N-G

Exercise 7

1. Hi. I am Mary.

2. Is she a newcomer?

3. What is your name?

4. How do you spell your name?

5. She is Mai.

TUẦN 11+12 - UNIT 6

Exercise 1

- | | | |
|------------|----------|-------------|
| 1. PARK | 2. QUEEN | 3. MISA |
| 4. HOA SEN | 5. ROSE | 6. KIM DONG |

Exercise 2.

1. It's Rose Primary School.
2. It's Queen Primary School.
3. It's Park Primary School.

Exercise 3

1. This is my school.
2. It's a new school.
3. What school is it?
4. How do you spell its name?
5. Is that your school?

Exercise 4

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. A | 4. B | 5. A |
|------|------|------|------|------|

Exercise 5

- | | | |
|---------|-----------|----------|
| 1. My | 2. friend | |
| 3. Lucy | 4. school | 5. Queen |

Exercise 6

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. a | 2. c | 3. d | 4. b | 5. e |
|------|------|------|------|------|

TUẦN 13+14 - UNIT 7

Exercise 1

1. a 2. b 3. a 4. a

Exercise 2

1. BAG 2. SMALL 3. BALL 4. PUPIL

Exercise 3

1. BIG 2. OLD 3. LONG

Exercise 4

1. Yes, it is. 2. No, it isn't.
3. No, it isn't. 4. Yes, it is.

Exercise 5

1. This computer is new. 2. This train is long.
3. This bear is small. 4. This pencil is short.

Exercise 6

1. This is a long rope.
2. This is a small book.
3. This is a short ruler.

Exercise 7

1. d 2. a 3. e 4. b 5. c

Exercise 8

1. No, it isn't. 2. Yes, it is.
3. Yes, it is. 4. No, it isn't.

TUẦN 15+16 - UNIT 8

Exercise 1

- | | | |
|----------------|-----------|-------------|
| 1. PENCIL | 2. RUBBER | 3. BACKPACK |
| 4. PENCIL CASE | 5. RULER | |

Exercise 2

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| 1. What's this? | - It's a pencil sharpener. |
| 2. What's this? | - It's a rubber. |
| 3. What's this? | - It's a school bag. |

Exercise 3

- | | | |
|----------|---------|----------|
| 1. Those | 2. This | 3. These |
| 4. This | 5. That | 6. These |

Exercise 4

- | | | | | |
|---------|---------|----------|----------|----------|
| 1. that | 2. this | 3. these | 4. those | 5. these |
|---------|---------|----------|----------|----------|

Exercise 5

- | | | |
|---------|-----------------|------------|
| 1. are | 2. pencil cases | |
| 3. This | 4. Those | 5. They're |

Exercise 6

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| f - 1 | c - 2 | b - 3 | d - 4 |
| e - 5 | a - 6 | g - 7 | |

Exercise 7

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. ✓ | 2. x | 3. x | |
| 4. ✓ | 5. x | 6. x | 7. x |

Exercise 8 (Theo gợi ý)

1. This is my ruler. It's long.
2. These are my pens. They are small.
3. These are my pencils. They're short.
4. This is my school bag. It's big.

TUẦN 17+18 - UNIT 9

Exercise 1

- | | | |
|------|------|------|
| 1. C | 2. E | 3. D |
| 4. B | 5. A | 6. F |

Exercise 2

- | | |
|-----------|-------------|
| 1. GO OUT | 2. STAND UP |
| 3. OPEN | 4. CLOSE |

Exercise 3

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. F | 5. T |
|------|------|------|------|------|

Exercise 4

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. A | 5. B |
|------|------|------|------|------|

Exercise 5

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. E | 3. A | 4. C | 5. D |
|------|------|------|------|------|

Exercise 6

- | | | |
|---------|----------|----------|
| 1. come | 2. Stand | 3. Close |
| 4. down | 5. May | |

Exercise 7

- | | | |
|---------|---------|---------|
| 1. e. C | 2. a. E | 3. b. D |
| 4. d. A | 5. c. B | |

Exercise 8

- | | | |
|--------|---------|----------|
| 1. sit | 2. open | |
| 3. up | 4. come | 5. Close |

TUẦN 19+20 - UNIT 10

Exercise 1

1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

Exercise 2

- | | |
|--------------|------------------|
| 1. football | 2. volleyball |
| 3. badminton | 4. hide-and-seeK |

Exercise 3

1. T 2. F 3. T 4. F 5. T

Exercise 4

1. C 2. A 3. A 4. B 5. B

Exercise 5

1. a 2. d 3. e 4. b 5. c

Exercise 6

- | | | |
|-----------|---------------|----------|
| 1. flying | 2. volleyball | 3. yo-yo |
| 4. chess | 5. badminton | |

Exercise 7

- | | | |
|--------------|---------------|-------------|
| 1. badminton | 2. volleyball | |
| 3. kites | 4. puzzles | 5. chatting |

FINAL TERM TEST I

Exercise 1

- | | | |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| 1. b: <u>b</u> all | 2. b: book <u>s</u> | |
| 3. a: <u>c</u> omputer | 4. b: <u>s</u> chool | 5. b: <u>p</u> lay |

Exercise 2

- | | |
|----------------------|-------------------|
| 1. school | 2. library |
| 3. pencil case | 4. close the book |
| 5. chat with friends | 6. rulers |

Exercise 3

- | | | | |
|----------|----------|--------|----------|
| 1. small | 2. short | 3. old | 4. close |
|----------|----------|--------|----------|

Exercise 4

- | | |
|------------------|------------|
| 1. are / They're | 2. is |
| 3. isn't | 4. Do / do |

Exercise 5

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. Minh, Long | 2. Linh, Mai, Nga |
| 3. Hanh | 4. Phong, Nam |

Exercise 6

- | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. F | 5. T | 6. T |
|------|------|------|------|------|------|

Exercise 7

2. I chat with my friends.
3. We like playing hide-and-seek at break time.
4. Do you like playing badminton?
5. We don't play football in the classroom.

Exercise 8 (Theo mẫu và thực tế)

MỤC LỤC

TUẦN 1 + 2	UNIT 1	03
TUẦN 3 + 4	UNIT 2	10
TUẦN 5 + 6	UNIT 3	17
TUẦN 7 + 8	UNIT 4	24
TUẦN 9 + 10	UNIT 5	30
MIDTERM TEST I		38
TUẦN 11 + 12	UNIT 6	44
TUẦN 13 + 14	UNIT 7	50
TUẦN 15 + 16	UNIT 8	57
TUẦN 17 + 18	UNIT 9	64
TUẦN 19 + 20	UNIT 10	72
FINAL TERM TEST I		79
ANSWER KEY		86

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT
Tổng Giám đốc CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập nội dung :

NGUYỄN THANH XUÂN

Thiết kế sách và trình bày bìa :

ĐINH THÙY LINH

Minh họa :

THANH LIÊM – THÙY LINH

Sửa bản in :

LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội -
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

BÀI TẬP CUỐI TUẦN TIẾNG ANH LỚP 3 - TẬP 1

Mã số : T3N10A1 – ĐTH

Số đăng kí KHXB : 378-2011/CXB/70-458/GD

In 20.000 bản (QĐ 63TK), khổ 17 x 24cm tại Công ty cổ phần in Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2011.